

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Lai Vung,  
huyện Lai Vung**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ, về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND.HC ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung;

Theo đề nghị của UBND huyện Lai Vung tại Công văn số 118/ UBND-XDCB ngày 02/7/2024 về việc thẩm định, trình phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung và Báo cáo thẩm định số 1808/SXD-KTQH.HTKT ngày 08/7/2024 của Sở Xây dựng; Thông báo số 1636/TB-HĐTĐ ngày 20/6/2024 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh Đồng Tháp và Thông báo số 370/TB-VPUBND ngày 31/07/2024 của Văn phòng UBND Tỉnh về nội dung nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung, với những nội dung như sau:

**1. Tên đồ án:** Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung.

**2. Phạm vi nghiên cứu:** Thuộc đồ án quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung.

**3. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch:**

3.1. Theo Quyết định số 869/QĐ-UBND.HC ngày 04/10/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung với quy mô diện tích là **255,285/750,0ha** tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Lai Vung, phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của thị trấn Lai Vung với quy mô dân số dự kiến đến năm 2025 đạt khoảng **12.000 người**, chỉ tiêu đất dân dụng khoảng 158,80m<sup>2</sup>/người (trong đó đất ở khoảng 123,91m<sup>2</sup>/người).

3.2. Sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch tại 03 vị trí tại mục 3.3 Điều 1 thì dân số thị trấn dự kiến khoảng 15.800 người, đất dân dụng giảm thành 133,19m<sup>2</sup>/người (trong đó đất ở là 105,43m<sup>2</sup>/người) đảm bảo phù hợp với quy hoạch được phê duyệt. Cụ thể:

- Ranh giới các khu chức năng tăng từ 255,285ha/750,0ha toàn thị trấn tăng thành 275,995ha/750,0ha toàn thị trấn. Trong đó:

- + Đất ở tăng 17,896ha.
- + Đất công trình công cộng khu ở tăng 0,51ha.
- + Đất cây xanh tăng 1,236ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ tăng 0,3254ha.
- + Đất giao thông tăng 0,512ha.
- + Đất mặt nước tăng 0,556ha.
- + Đất hành chính giảm 0,3254ha.

- Đất nông nghiệp toàn thị trấn giảm khoảng 20,7ha tại vị trí điều chỉnh số 02, số 03.

**3.3. Nội dung điều chỉnh cục bộ:**

- Vị trí 01: Điều chỉnh lô đất HC4 là kho bạc nhà nước Lai Vung và Chi cục Thuế cũ Lai Vung (cũ) với diện tích khoảng 0,326ha.

- Vị trí 02: Điều chỉnh đất nông nghiệp thành đất phát triển đô thị dọc đường Phan Văn Bảy với quy mô khoảng 4,4ha.

- Vị trí 03: Điều chỉnh đất nông nghiệp thành đất phát triển đô thị dọc đường Đ - 02 với quy mô khoảng 16,3ha.

**4. Cơ cấu sử dụng đất trước và sau khi điều chỉnh:**

| Stt      | Loại đất                             | Các chỉ tiêu được duyệt theo Quyết định số 869/QĐ-UBND.HC ngày 04/10/2012 |                                  | Các chỉ tiêu đạt được sau điều chỉnh cục bộ |                                  |               | Các thay đổi sau điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt |
|----------|--------------------------------------|---|----------------------------------|---|----------------------------------|---------------|---|
|          |                                      | Diện tích (ha)  | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) | Diện tích (ha)                              | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người) | Tỷ lệ (%)     | Diện tích (ha)  |
| <b>A</b> | <b>Đất dân dụng</b>                  | <b>190,559</b>  | <b>158,80</b>                    | <b>210,4416</b>                             | <b>133,19</b>                    | <b>76,25</b>  | <b>+19,883</b>  |
| 1        | Đất ở đô thị                         | 148,687   | 123,91                           | 166,5826                                    | 105,43                           |               | +17,896   |
| 2        | Đất công trình công cộng             | 5,849   | 4,87                             | 6,3590                                      | 4,02                             |               | +0,510  |
| 3        | Đất cây xanh công viên               | 5,622   | 4,69                             | 6,8580                                      | 4,34                             |               | +1,236  |
| 4        | Đất giao thông đối nội               | 30,401  | 25,33                            | 30,6420                                     | 19,39                            |               | +0,241  |
| <b>B</b> | <b>Đất ngoài dân dụng</b>            | <b>64,726</b>   |                                  | <b>65,5530</b>                              |                                  | <b>23,75</b>  | <b>+0,827</b>   |
| 1        | Đất hành chính cấp huyện             | 4,238   |                                  | 3,9126                                      |                                  |               | -0,3254   |
| 2        | Đất văn hóa, thể dục thể thao        | 5,868   |                                  | 5,8680                                      |                                  |               |   |
| 3        | Đất thương mại dịch vụ               | 3,683   |                                  | 4,0084                                      |                                  |               | +0,3254   |
| 4        | Đất công viên nghỉ dưỡng             | 9,932   |                                  | 9,9320                                      |                                  |               |   |
| 5        | Đất giao thông đối ngoại, trục chính | 24,704  |                                  | 24,9750                                     |                                  |               | +0,271  |
| 6        | Đất an ninh quốc phòng               | 2,371   |                                  | 2,3710                                      |                                  |               |   |
| 7        | Đất y tế                             | 1,388   |                                  | 1,3880                                      |                                  |               |   |
| 8        | Đất mặt nước                         | 9,636   |                                  | 10,1920                                     |                                  |               | +0,556  |
| 9        | Đất đầu mối kỹ thuật                 | 2,371   |                                  | 2,3710                                      |                                  |               |   |
| 10       | Đất tôn giáo                         | 0,535   |                                  | 0,5350                                      |                                  |               |   |
| <b>C</b> | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>255,285</b>  |                                  | <b>275,9946</b>                             |                                  | <b>100,00</b> | <b>+20,7096</b>   |

**Điều 2.** Giao UBND huyện Lai Vung:

- Cập nhật các nội dung điều chỉnh được phê duyệt tại Điều 1 vào đồ án quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung theo quy định.
- Tổ chức công bố, công khai đồ án nêu trên để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong khu vực quy hoạch biết và thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế một phần Quyết định số 869/QĐ-UBND.HC ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông Vận tải, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh và Chủ tịch UBND huyện Lai Vung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/ĐTQH.pltv

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Trí Quang**